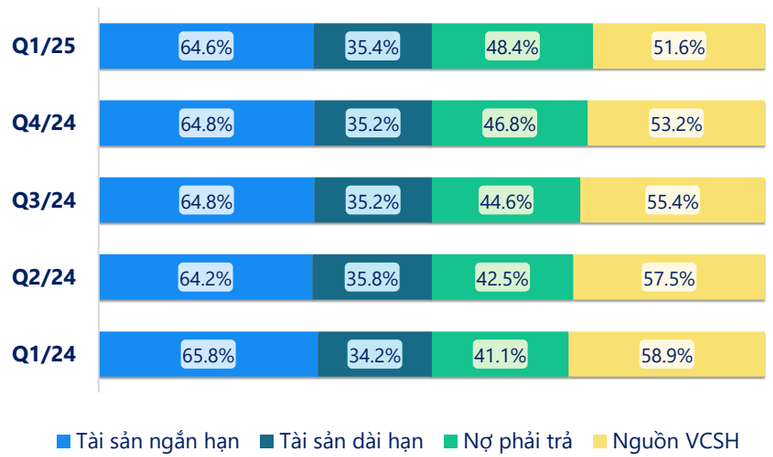
FireAnt

CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,140
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,987
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,940
SL cổ phiếu LH	27,323,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,135
% sở hữu nước ngoài	14.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	250
P/E	-6.5
EPS	-1,401

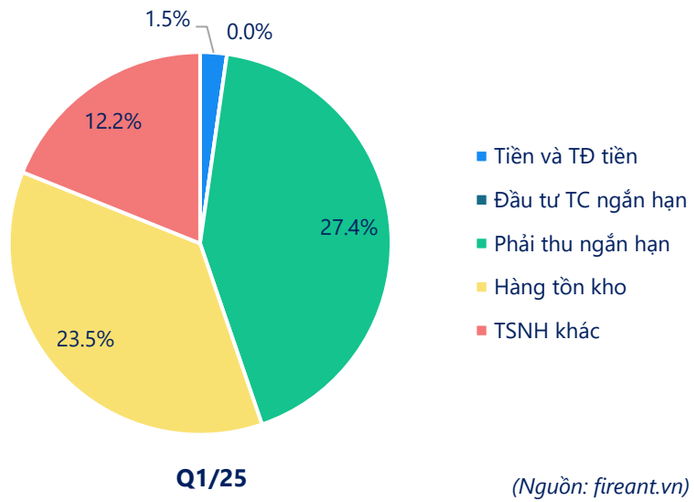
	YTD	1T	3T	6T
SBV	-3.8%	-2.0%	-6.4%	-8.6%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



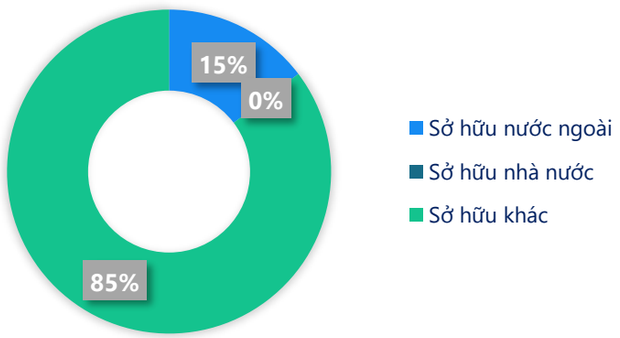
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



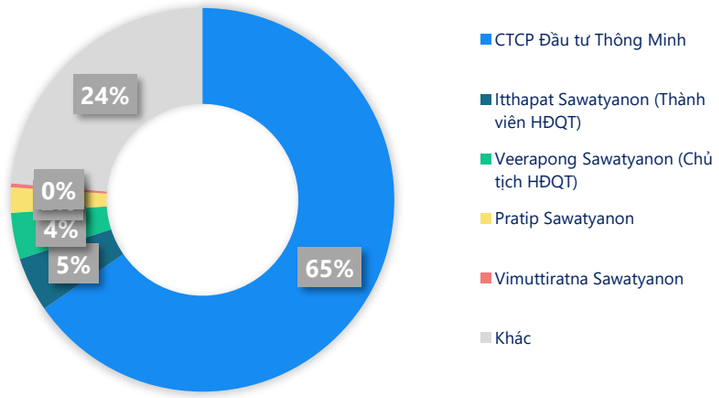
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



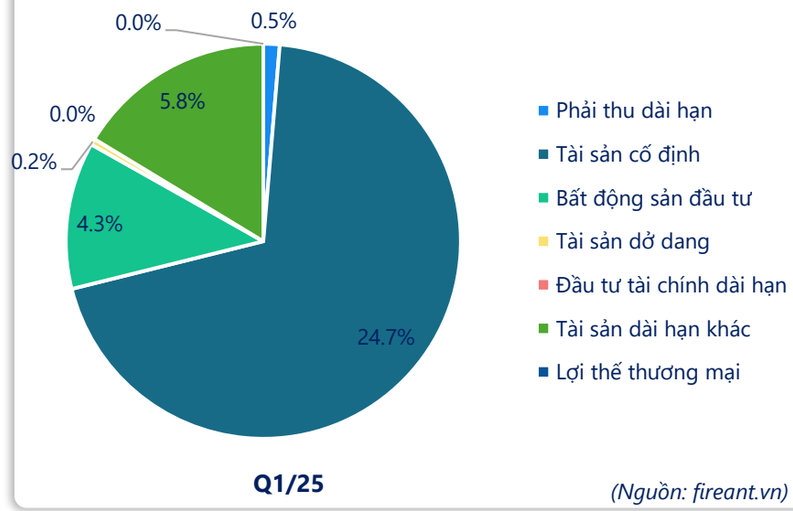
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

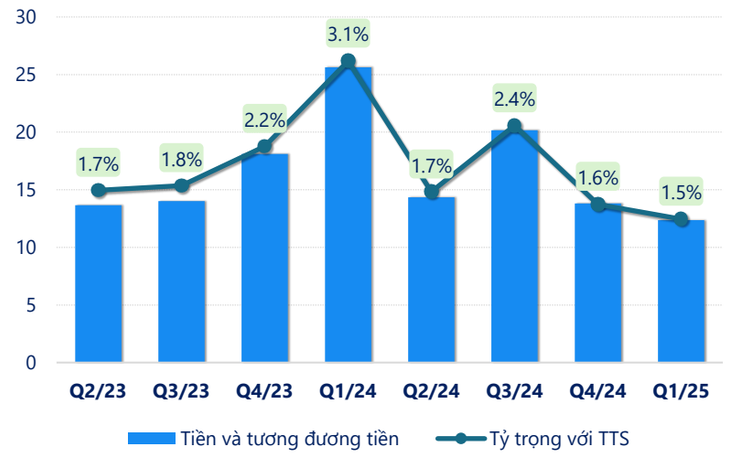


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

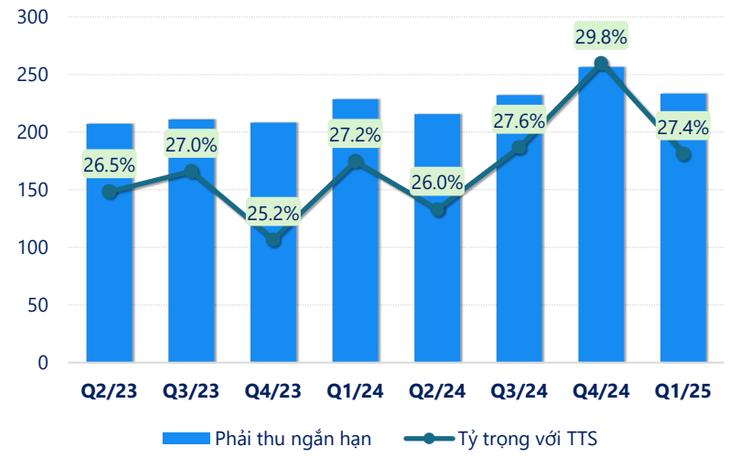
CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



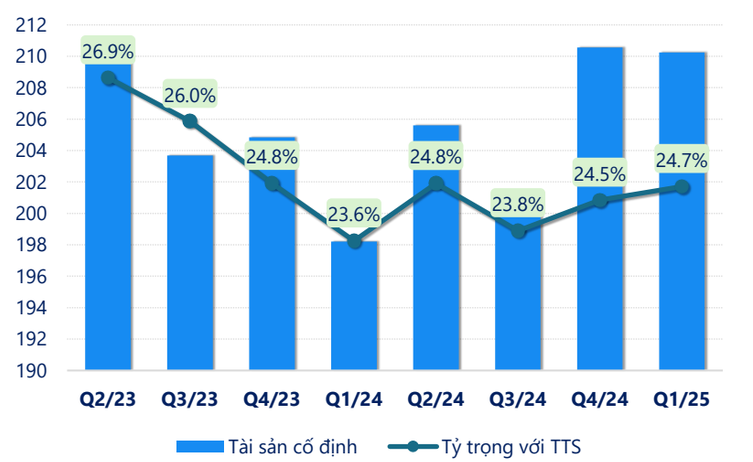
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



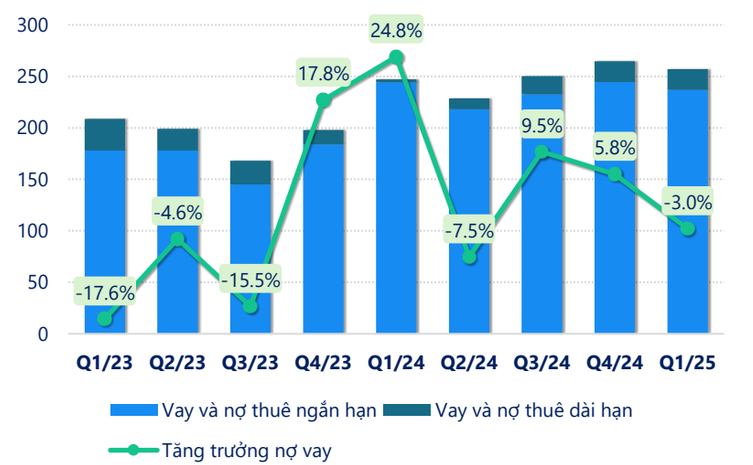
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



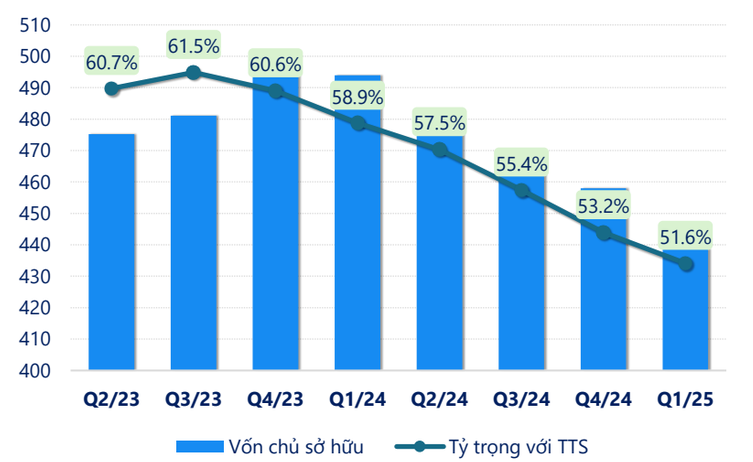
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

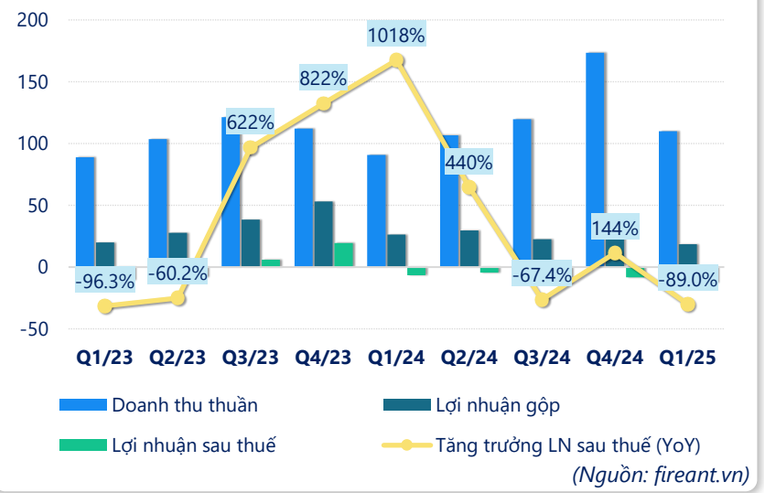


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

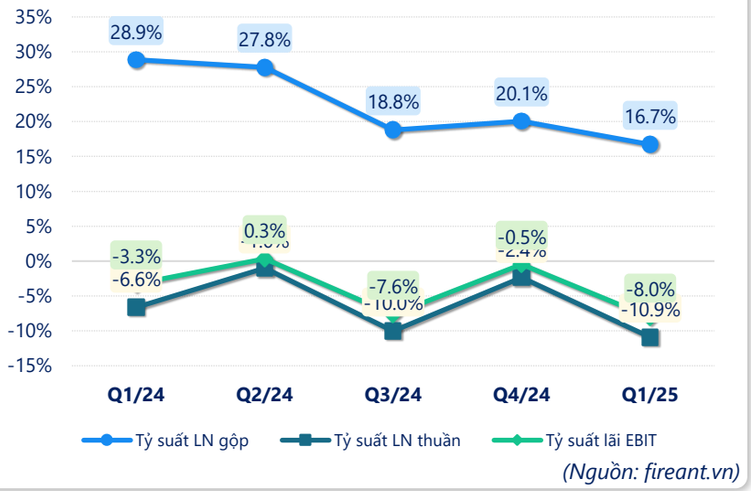
CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

Kết quả kinh doanh



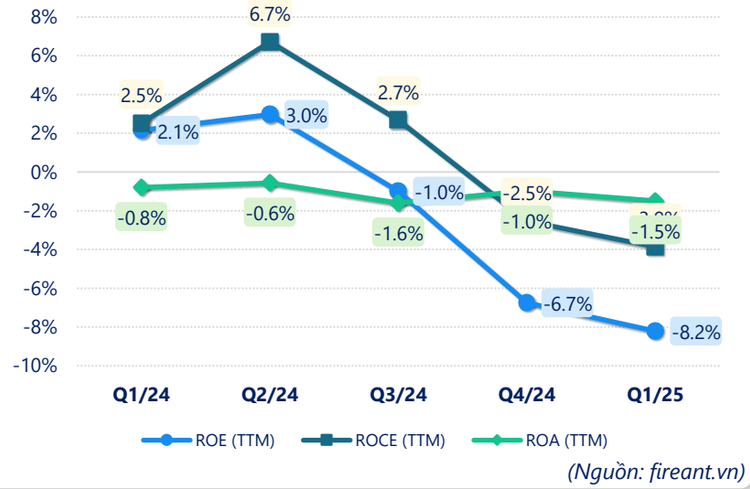
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



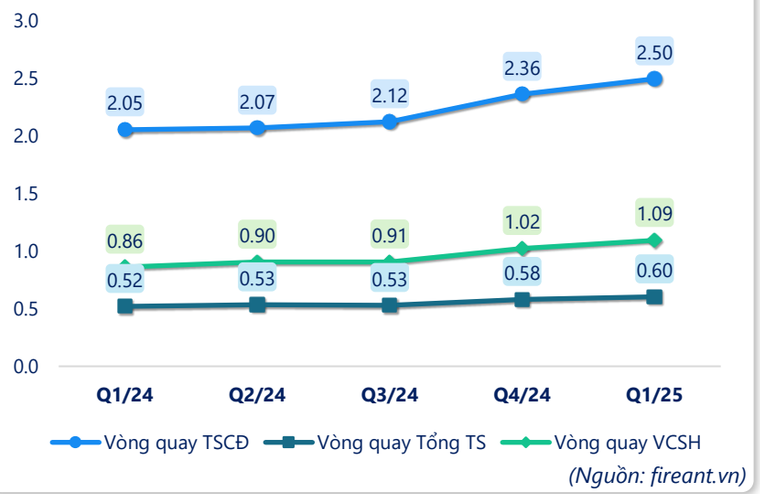
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



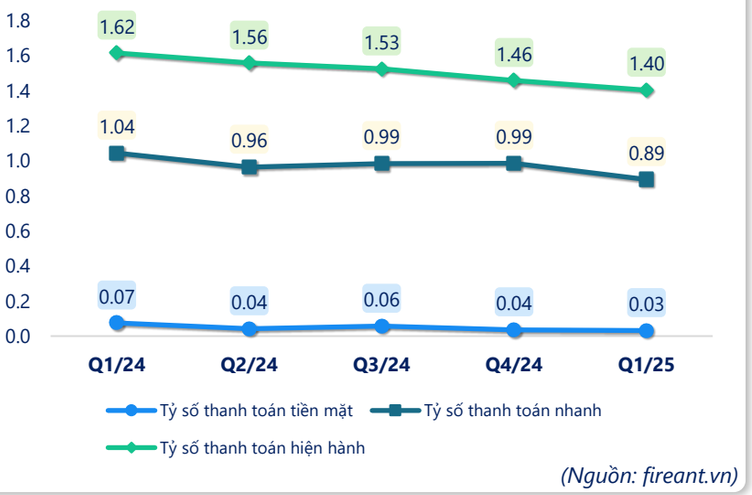
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



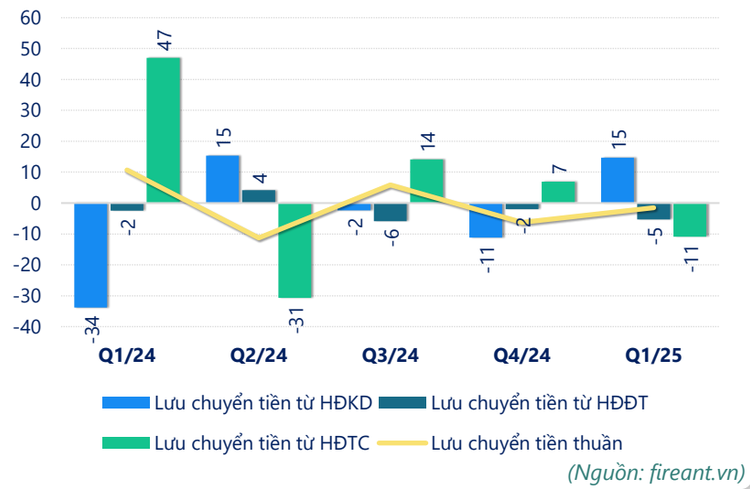
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**850**	**862**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	549	558	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	12.3	13.9	-11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	233	246	-5.1%
Hàng tồn kho	199	192	4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	104	107	-2.7%
Tài sản dài hạn	**301**	**304**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	4.02	3.91	2.8%
Tài sản cố định	210	211	-0.1%
Bất động sản đầu tư	36.3	36.7	-1.2%
Tài sản dở dang	1.54	2.94	-47.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**49.2**	**50.2**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	412	410	0.5%
Nợ ngắn hạn	**391**	**391**	**0.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	237	248	-4.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.6	63.8	7.5%
Nợ dài hạn	20.5	18.6	10.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.9	18.0	10.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**439**	**453**	**-3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**439**	**453**	**-3.1%**
Vốn điều lệ	274	274	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	90.8	107	120	173	110
Giá vốn hàng bán	64.6	77.0	97.2	139	91.6
Lợi nhuận gộp	26.2	29.6	22.5	34.8	18.4
Doanh thu HĐTC	1.03	1.83	-0.40	1.32	0.23
Chi phí TC	3.37	3.19	4.55	2.50	3.69
Chi phí lãi vay	2.95	3.02	2.88	3.18	3.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.5	17.4	17.3	18.6	14.9
Chi phí QLDN	11.4	11.9	12.3	19.1	12.0
LN thuần từ HĐKD	-6.01	-1.06	-12.0	-4.10	-12.0
Lợi nhuận khác	0.07	-1.59	-0.02	0.10	-0.25
LN trước thuế	-5.94	-2.66	-12.0	-4.00	-12.2
Lợi nhuận sau thuế	-6.56	-4.59	-12.9	-8.24	-12.5
LNST của CĐ cty mẹ	-6.56	-4.59	-12.9	-8.24	-12.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.8	15.3	-2.37	-11.1	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.46	4.15	-5.88	-1.96	-5.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.0	-30.7	14.1	6.87	-10.9
Tiền đầu kỳ	14.9	25.6	14.3	20.2	13.9
Lưu chuyển tiền thuần	**10.7**	**-11.3**	**5.83**	**-6.23**	**-1.56**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.01	0.00	-0.14	0.00
Tiền cuối kỳ	25.6	14.3	20.2	13.8	12.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic